

**HỎA TỐC**

**BÁO CÁO**

**Việc điều hành ngân sách địa phương; quản lý, sử dụng  
các nguồn vốn sự nghiệp; việc mua sắm tài sản phục vụ hoạt động  
của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

Thực hiện Kế hoạch số 14/KH-ĐGS ngày 14/9/2021 của Đoàn Giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc điều hành ngân sách địa phương; quản lý, sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp; việc mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo như sau:

**I. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Việc xây dựng và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách tỉnh hàng năm luôn bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện; Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia giữa các cấp ngân sách tỉnh Cà Mau thời kỳ ổn định 2017 - 2020; Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2017; đảm bảo ưu tiên nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến con người và các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành. Hàng năm, sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao dự toán thu, chi ngân sách theo quy định; trên cơ sở đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để tổ chức thực hiện.

Tình hình phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 kéo dài sang năm 2021 về cơ bản đảm bảo theo quy định, trong đó:

- Ưu tiên đảm bảo kinh phí dành cho con người, các khoản chi lương, các khoản đóng góp theo lương, phụ cấp, kinh phí hoạt động của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

- Đảm bảo bố trí đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho các đội tượng thụ hưởng;

- Trong khả năng cân đối của ngân sách đã bố trí nguồn kinh phí không thường xuyên cho các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch,... được cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Các nguồn vốn sự nghiệp kinh tế như mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động thường xuyên, sửa chữa nhỏ trụ sở cơ quan,... cơ bản đáp ứng được hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị.

## **II. MỘT SỐ LĨNH VỰC CỤ THỂ**

### **1. Lĩnh vực quản lý ngân sách**

a) Năm 2019, 2020 là niên độ ngân sách thuộc thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020, năm 2021 là năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020; do đó, việc phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi được xác định trên cơ sở giữ ổn định so với năm 2017; trong đó, ưu tiên đảm bảo chi trả đủ lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo quy định; các chế độ, chính sách an sinh xã hội.

b) Phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo đúng dự toán được Hội đồng nhân dân quyết nghị; phân bổ dự toán chi đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND.

c) Phân bổ dự toán ngân sách đảm bảo nguyên tắc cân đối thu - chi cho các ngành, các cấp theo phân cấp hiện hành, quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập, phân bổ dự toán.

d) Về tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ: Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính cho 324/324 đơn vị. Nhìn chung, cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đã tạo điều kiện, thúc đẩy các đơn vị sắp xếp lại tổ chức bộ máy, bố trí, sử dụng biên chế phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị; từ đó tiết kiệm kinh phí, tăng cường cơ sở vật chất, từng bước hiện đại hoá công nghệ quản lý, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và người lao động.

đ) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ:

- Thời gian qua, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện nghiêm túc cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo các Nghị định của Chính phủ và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 632 đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó:

+ 564 đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực: y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề, văn hóa, thể thao và du lịch, thông tin, truyền thông và báo chí; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP (bao gồm: lĩnh vực giáo dục và đào tạo: 518 đơn vị; lĩnh vực y tế: 23 đơn vị; lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, truyền thông: 23 đơn vị).

+ 65 đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định tại Nghị định số 141/2016/NĐ-CP.

+ 03 đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp khoa học và công nghệ thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP.

- Cơ chế tự chủ tạo điều kiện cho đơn vị sự nghiệp thực hiện việc kiểm soát chi tiêu nội bộ (632/632 đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, đạt 100%), phát huy tính dân chủ, chủ động, sáng tạo của người lao động; nâng cao kỹ năng quản lý, chất lượng hoạt động sự nghiệp; yêu cầu về công khai, minh bạch trong tổ chức, sắp xếp công việc, nhân sự, chi tiêu tài chính được thực hiện; tạo không khí đoàn kết, phấn khởi trong nội bộ đơn vị.

e) Việc sắp xếp tinh gọn bộ máy tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện được tập trung chỉ đạo thực hiện theo quy định. Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan được rà soát kịp thời, khắc phục tình trạng trùng lặp; bảo đảm được nguyên tắc một việc chỉ giao cho một cơ quan thực hiện. Ngoài ra, đề án vị trí việc làm trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp đã giúp cho các cơ quan, đơn vị thực hiện bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hợp lý hơn, phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo, cũng như năng lực, sở trường công tác.

g) Đối với việc điều hành, bố trí nguồn dự phòng ngân sách: Dự phòng ngân sách được bố trí bằng 2% tổng chi ngân sách mỗi cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015. Điều hành chi nguồn dự phòng ngân sách đảm bảo tuân thủ theo quy định tại khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; trong đó, chủ yếu bố trí để thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; đồng thời, cũng là nguồn kinh phí quan trọng thực hiện các nhiệm vụ cấp bách về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ bức thiết khác.

h) Tình hình thanh quyết toán các dự án, hạng mục công trình sử dụng vốn sự nghiệp của các đơn vị: Trình tự, thủ tục, thời gian quyết toán đã được quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước. Mục đích nhằm đánh giá kết quả quá trình đầu tư, xác định năng lực sản xuất, giá trị tài sản mới tăng thêm do đầu tư mang lại; đánh giá việc thực hiện các quy định của nhà nước trong quá trình đầu tư thực hiện dự án, xác định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư, các nhà thầu, cơ quan cấp vốn, kiểm soát thanh toán, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; nâng cao hiệu quả công tác quản lý vốn nhà nước.

Tuy nhiên, thời gian qua việc thực hiện của các cơ quan, đơn vị từng lúc chưa đảm bảo về mặt thời gian, số lượng dự án chưa quyết toán còn tương đối nhiều. Nguyên nhân một phần do bộ phận chuyên môn làm công tác tham mưu lĩnh vực tài chính - kế toán năng lực còn hạn chế, chưa tuân thủ về quy trình, trình tự thủ tục trong quyết toán các nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các dự án, công trình, còn thiếu trách nhiệm, chưa quan tâm đúng mức đối với công tác quyết toán; chưa phản ánh kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong công tác quyết toán đến cấp thẩm quyền để có biện pháp tháo gỡ.

i) Về công tác quản lý sử dụng nguồn kinh phí của các cơ quan, đơn vị thụ hưởng: Việc lập, sử dụng, điều hành dự toán đã được quy định rõ tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn dưới Luật; hàng năm, Ủy ban nhân dân có ban hành các văn bản chỉ đạo cụ thể như: Công văn số 6299/UBND-KT ngày 27/8/2019, Công văn số 4365/UBND-KT ngày 21/7/2020, Công văn số 2727/UBND-KT ngày 01/6/2021 triển khai đến các đơn vị, địa phương thực hiện.

Tuy nhiên, các năm qua việc thực hiện dự toán của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh còn một số hạn chế nhất định, dẫn đến việc hủy dự toán và chuyển nguồn ngoài quy định vẫn còn lớn; điều này cho thấy Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chưa thật sự quan tâm sâu sát đến việc quản lý và điều hành dự toán được giao, không kịp thời báo cáo các khoản kinh phí dôi dư để điều chỉnh kinh phí sang thực hiện các nhiệm vụ chi cần thiết khác. Trong điều kiện tỉnh Cà Mau là địa phương chưa tự cân đối được ngân sách, hàng năm đều phải nhận sự hỗ trợ của ngân sách Trung ương thì đây là một hạn chế cần khắc phục từ khâu lập dự toán, tổng hợp dự toán, điều hành dự toán được giao.

Để khắc phục các hạn chế nêu trên trong năm 2021 và các năm tiếp theo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chấn chỉnh bộ phận kế toán tài chính của đơn vị; kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng dự toán ngân sách được giao; thực hiện chế độ báo cáo tình hình chấp hành ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 2, Điều 24 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ và kịp thời báo cáo cơ quan tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh cắt giảm dự toán đối với các khoản kinh phí dôi dư sau khi thực hiện nhiệm vụ, các khoản kinh phí dự kiến không thực hiện kịp trong năm ngân sách.

## **2. Lĩnh vực quản lý giá và công sản**

Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng đối với các tài sản có giá trị lớn, sử dụng phổ biến tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, ban quản lý dự án gồm: Trụ sở làm việc, xe ô tô, máy móc, thiết bị tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ hướng dẫn một số điều Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị.

Trên cơ sở các quy định, hướng dẫn tại các văn bản nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Quyết định và trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các Nghị quyết về phân cấp thẩm quyền, quy định tiêu chuẩn, định mức để áp dụng tại địa phương, cụ thể như sau: Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 15/5/2018 (thay thế Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016); Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 (thay thế Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 13/01/2017); Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 (căn cứ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP); Quyết định số 19/2020/QĐ-



UBND ngày 02/10/2020; Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 04/4/2019; Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 24/02/2020. Hệ thống các văn bản trên đã tạo lập hành lang pháp lý tương đối đầy đủ để quản lý đối với các loại tài sản công.

Hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã bố trí dự toán ngân sách từ nguồn kinh phí mua sắm, sửa chữa tập trung của tỉnh cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó đối với những loại tài sản như máy vi tính, máy photocopy, bàn ghế học sinh phải thực hiện mua sắm tập trung theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND, cụ thể:

- Năm 2019: Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 về việc phân bổ dự toán nguồn kinh phí mua sắm, sửa chữa tập trung của tỉnh năm 2019, tổng dự toán 53,1 tỷ đồng.

- Năm 2020: Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 về việc phân bổ dự toán nguồn kinh phí mua sắm, sửa chữa tập trung của tỉnh năm 2020, tổng dự toán 53,1 tỷ đồng.

- Năm 2021: Quyết định số 2489/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 về việc phân bổ dự toán nguồn kinh phí mua sắm, sửa chữa tập trung của tỉnh năm 2021, tổng dự toán 53,1 tỷ đồng.

### **3. Công tác mua sắm tập trung**

Công tác mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung luôn được Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, chỉ đạo sâu sát, cùng với quyết tâm, nỗ lực của đơn vị mua sắm tập trung đã đạt được những kết quả quan trọng; việc mua sắm thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi, đảm bảo tính công khai, minh bạch, tạo điều kiện cho nhiều nhà thầu cung cấp tài sản, hàng hoá tham gia; cơ chế công khai, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm được quy định chặt chẽ, góp phần thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng trong mua sắm tài sản công theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 (Khóa X); bên cạnh đó, mua sắm tập trung góp phần đảm bảo việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước chặt chẽ, đúng pháp luật, không còn tình trạng trang bị tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức quy định, hoặc trang bị tài sản tràn lan, không hiệu quả; việc bàn giao và tiếp nhận tài sản được thực hiện giữa nhà thầu cung cấp tài sản và cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản theo hợp đồng mua sắm tài sản đã ký kết được quy định tại khoản 1 Điều 80 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Kết quả thực hiện các gói thầu mua sắm tập trung các năm qua cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và tiết kiệm cho ngân sách nhà nước (việc mua sắm tập trung cũng đã được Thanh tra tỉnh thanh tra giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2020, đã kết luận tại Kết luận thanh tra số 02/KL-TT ngày 31/3/2021), cụ thể:

- Năm 2019 tổ chức đấu thầu rộng rãi 05 gói thầu gồm: 02 gói thầu thực hiện đấu thầu rộng rãi qua mạng (*mua sắm tập trung 91 máy tính xách tay; mua sắm tập trung 59 máy photocopy*) và 03 gói thầu thực hiện đấu thầu rộng rãi không qua mạng (*mua sắm tập trung 302 bộ máy vi tính để bàn; mua sắm tập trung 383 bộ máy vi tính để bàn; mua sắm tập trung 837 bộ bàn ghế học sinh*): Tiết kiệm cho

ngân sách 3.058.432.500 đồng (dự toán 14.620.411.500 đồng - giá trúng thầu 11.561.979.000 đồng).

- Năm 2020 tổ chức đấu thầu rộng rãi qua mạng 03 gói thầu (*mua sắm tập trung 151 máy tính xách tay; mua sắm tập trung 55 máy photocopy và mua sắm tập trung 494 bộ máy vi tính để bàn*): Tiết kiệm cho ngân sách 2.184.565.500 đồng (dự toán 11.758.740.000 đồng - giá trúng thầu 9.574.174.500 đồng).

- Năm 2021 tổ chức đấu thầu rộng rãi qua mạng 03 gói thầu (*mua sắm tập trung 175 máy tính xách tay; mua sắm tập trung 49 máy photocopy và mua sắm tập trung 563 bộ máy vi tính để bàn*): Tiết kiệm cho ngân sách 1.341.351.332 đồng (dự toán 11.746.932.000 đồng - giá trúng thầu 10.405.580.668 đồng).

Trong thời gian tới, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tốt việc mua sắm tài sản theo phương thức tập trung; trong đó, đối với các đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung phải đăng ký đúng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và khoản 2 Điều 7 Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND, tạo điều kiện để đơn vị mua sắm tập trung thực hiện mua sắm đảm bảo tiến độ; đối với các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản từ chối tiếp nhận tài sản và ký hợp đồng với nhà thầu trúng thầu với lý do không phù hợp, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét, xử lý theo quy định.

#### **4. Lĩnh vực tài chính đầu tư**

Thực hiện Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 23/11/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 quy định chi tiết về thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công; thẩm quyền phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng nguồn vốn nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Về tình hình thanh quyết toán của các dự án, hạng mục công trình sử dụng vốn sự nghiệp của các đơn vị:

- Năm 2019: Tổng số hồ sơ thực hiện thẩm tra quyết toán là 263 hồ sơ, giá trị phê duyệt 406.088 triệu đồng; từ chối quyết toán 406 triệu đồng do không đủ điều kiện phê duyệt quyết toán, trong đó:

+ Nguồn vốn sự nghiệp: 165 hồ sơ, giá trị phê duyệt 258.712 triệu đồng, quyết toán bổ sung 70 triệu đồng.

+ Nguồn vốn duy tu, sửa chữa và nguồn vốn Trung ương hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 98 hồ sơ, giá trị phê duyệt 147.376 triệu đồng, từ chối quyết toán 476 triệu đồng.

- Năm 2020: Tổng số hồ sơ thực hiện thẩm tra quyết toán là 339 hồ sơ, giá trị phê duyệt 447.790 triệu đồng; từ chối quyết toán 1.563 triệu đồng do không đủ điều kiện phê duyệt quyết toán, trong đó:

+ Nguồn vốn sự nghiệp: 206 hồ sơ, giá trị phê duyệt 256.181 triệu đồng, từ chối quyết toán 1.563 triệu đồng.

+ Nguồn vốn duy tu, sửa chữa: 32 hồ sơ, giá trị phê duyệt 88.672 triệu đồng, từ chối quyết toán 177 triệu đồng.

+ Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 101 hồ sơ, giá trị phê duyệt 102.937 triệu đồng, từ chối quyết toán 615 triệu đồng.

- Năm 2021: Tổng số hồ sơ thực hiện thẩm tra quyết toán đến 17/9/2021 là 339 hồ sơ, giá trị phê duyệt 373.886 triệu đồng; từ chối quyết toán 1.219 triệu đồng do không đủ điều kiện phê duyệt quyết toán, trong đó:

+ Nguồn vốn sự nghiệp: 187 hồ sơ, giá trị phê duyệt 210.718 triệu đồng, từ chối quyết toán 571 triệu đồng.

+ Nguồn vốn duy tu, sửa chữa: 19 hồ sơ, giá trị phê duyệt 57.628 triệu đồng, từ chối quyết toán 151 triệu đồng.

+ Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 51 hồ sơ, giá trị phê duyệt 105.541 triệu đồng, từ chối quyết toán 497 triệu đồng.

### **III. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN**

#### **1. Thuận lợi**

Qua kết quả chi ngân sách nhà nước năm 2019, 2020 và 6 tháng đầu năm 2021 cho thấy, công tác quản lý chi ngân sách nhà nước của tỉnh đã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên nhiều phương diện; đảm bảo các chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội địa phương; từng bước cơ cấu lại theo hướng thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tăng chi đầu tư xã hội, cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, xóa đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp - nông thôn, bảo vệ môi trường, củng cố an ninh - quốc phòng; nâng cao năng lực quản lý, đảm bảo chi ngân sách nhà nước ngày càng tiết kiệm, hiệu quả; phát huy tính năng động, sáng tạo của các cấp chính quyền, nhất là đối với ngân sách và chính quyền cấp xã.

#### **2. Khó khăn**

a) Quy định trong quản lý, sử dụng nguồn Trung ương hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (thủy lợi phí) còn chưa thống nhất, cụ thể:

Theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 7 Thông tư số 73/2018/TT-BTC quy định: *“Kinh phí sửa chữa lớn tài sản cố định được quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán thực hiện theo pháp luật về đầu tư xây dựng. Kinh phí sửa chữa lớn tài sản chỉ được dùng để sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi, không được dùng vào việc khác, không được chuyển thành lãi của đơn vị khai thác công trình thủy lợi. Trường hợp không dùng hết thì kết chuyển kinh phí sang năm sau để tiếp tục thực hiện công tác sửa chữa lớn.”*.

Tuy nhiên, nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm được ngân sách Trung ương bổ sung trong cân đối và bổ sung có mục tiêu cho tỉnh thuộc sự nghiệp kinh tế; khi giao dự toán cho đơn vị theo quy định Luật Ngân sách nhà nước sử dụng mã nguồn 12 - Kinh phí không thường xuyên; do đó, không thuộc kinh phí được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định tại Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; tuy nhiên, khi triển khai thực hiện có những hạng mục công trình bị vướng trong khâu giải phóng mặt bằng, thỏa thuận với người dân, tổ chức đấu thầu,... dẫn đến giải ngân không hết trong năm, phải xử lý chuyển nguồn kinh phí sang năm sau thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 (không đương nhiên được chuyển theo Thông tư số 73/2018/TT-BTC).

b) Trong quyết toán chi ngân sách nhà nước của từng cấp ngân sách còn những hạn chế, do năng lực chuyên môn của đội ngũ làm công tác tài chính từng lúc, từng nơi chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là cán bộ cấp xã; ngoài ra, cán bộ cấp xã thường thay đổi theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân xã.

#### **IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI**

Để tiếp tục tăng cường công tác điều hành thu, chi ngân sách nhà nước trong thời gian tới, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp chủ động xây dựng và thực hiện các giải pháp linh hoạt nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thu, chi ngân sách, đảm bảo đạt dự toán được giao; tập trung rà soát các khoản thu, chi nhằm tăng thu và tiết kiệm chi. Đối với các địa phương cần làm tốt công tác rà soát, triển khai các nhiệm vụ thu, chi đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực tế của địa phương và phù hợp với nguồn lực được phân bổ.

Về nhiệm vụ chi, yêu cầu các cấp, các ngành chủ động rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên, kiểm soát chặt chẽ nhiệm vụ chi, tránh tiêu cực, lãng phí; thực hiện đổi mới cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tăng cường phân cấp và tăng tính tự chủ về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, nhân lực, tài chính. Cụ thể:

*Một là*, hoàn thiện phân cấp quản lý chi ngân sách nhà nước: Điều chỉnh phân cấp ngân sách nhà nước phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và năng lực quản lý của mỗi cấp trên địa bàn; đảm bảo vai trò, vị trí độc lập của ngân sách địa phương trong hệ thống ngân sách nhà nước; đảm bảo nguyên tắc công bằng trong phân cấp; phân định rõ ràng nguồn thu và nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách trên cơ sở căn cứ thực tiễn và tính hiệu quả; chủ động cân đối ngân sách các cấp ở địa phương trong quá trình thực hiện quản lý ngân sách nhà nước, tránh lãng phí nguồn lực.

*Hai là*, hoàn thiện cơ cấu chi ngân sách hợp lý; đảm bảo, ưu tiên chi cho đầu tư phát triển và tiết kiệm chi thường xuyên hợp lý; trong chi thường xuyên ưu tiên chi cho hoạt động sự nghiệp giáo dục - đào tạo nhằm nâng cao trình độ dân trí của tỉnh; phát triển nguồn nhân lực phục vụ tốt cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.



*Ba là*, đổi mới công tác lập và quyết định dự toán chi ngân sách nhà nước, hoàn thiện quy trình lập dự toán ngân sách nhà nước: Phải đảm bảo yêu cầu, căn cứ lập dự toán theo luật định; thực hiện đầy đủ, đúng trình tự xây dựng dự toán, quyết định, phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước. Xây dựng tiêu chuẩn, định mức, chuẩn mực làm cơ sở cho việc lập và xét duyệt dự toán. Đổi mới về quyết định dự toán chi ngân sách (phải dựa vào các chuẩn mực khoa học đã được xác định, nhằm đảm bảo dự toán chi ngân sách nhà nước phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương).

*Bốn là*, hoàn thiện quá trình chấp hành chi ngân sách nhà nước, đặc biệt coi trọng khâu chấp hành dự toán chi để điều chỉnh tăng, giảm chi ở các quý, tháng phù hợp với thực tế. Chấp hành dự toán chi ngân sách nhà nước qua các hình thức cấp phát kinh phí, đảm bảo ngân sách cấp trên quan tâm hướng dẫn, kiểm tra, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho ngân sách cấp dưới; ngược lại, ngân sách cấp dưới phải chấp hành theo hướng dẫn, chỉ đạo của ngân sách cấp trên và thông tin kịp thời cho ngân sách cấp trên. Kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước chú trọng kiểm soát tính cơ bản, trọng yếu của các hồ sơ, chứng từ, thủ tục, trình tự chi ngân sách.

*Năm là*, hoàn thiện công tác kế toán, quyết toán ngân sách nhà nước. Tiếp tục chuẩn hóa đội ngũ kế toán tài chính các cấp, phải có trình độ chuyên môn theo quy định); hoàn thiện chương trình kế toán chuyên giao của Bộ Tài chính, kết nối thông suốt và vận hành mạng nội bộ của ngành. Công tác quyết toán ngân sách nhà nước phải thực sự quan tâm khâu phân tích số liệu, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của địa phương, tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân các cấp và rút ra những bài học kinh nghiệm phục vụ quản lý, điều hành chi ngân sách nhà nước ở địa phương trong những năm tiếp theo.

*Sáu là*, đổi mới công tác kiểm tra, thanh tra trong quản lý chi ngân sách nhà nước. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc lập dự toán thu, chi, cụ thể cần quan tâm 2 khâu trọng yếu: Khâu hướng dẫn và số thông báo kiểm tra dự toán ngân sách phải thật cụ thể và khâu xét duyệt dự toán phải thực sự thận trọng, khách quan, thậm chí phải trao đổi, thảo luận với đơn vị để làm sáng tỏ các nhu cầu trong dự toán, phục vụ tốt cho việc xét duyệt dự toán cho đơn vị thụ hưởng. Cơ quan tài chính, kho bạc nhà nước phải quan tâm kiểm tra theo dự toán được duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành, tính hợp pháp, hợp lệ các chứng từ, đặc biệt quan tâm đến hiệu quả việc chi tiêu ngân sách nhà nước.

*Bảy là*, khen thưởng và xử lý vi phạm trong quản lý chi ngân sách nhà nước: Công tác khen thưởng và xử lý vi phạm trong quản lý chi ngân sách nhà nước luôn được quan tâm, nhằm củng cố và nâng cao tinh thần trách nhiệm của người quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách nhà nước, đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý ngân sách nhà nước ở địa phương; đồng thời, cần thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật, quy định, nghiệp vụ chuyên môn về chi ngân sách nhà nước cho đơn vị, cá nhân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Trên đây là báo cáo việc điều hành ngân sách địa phương; quản lý, sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp; việc mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Trong quá trình làm việc, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tiếp tục báo cáo, cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu bổ sung theo yêu cầu của Đoàn Giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có) (gửi kèm theo Phụ lục I và Phụ lục II qua iOffice)./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (iOffice);
- UBND các huyện, thành phố (iOffice);
- Email: Ngocthi1807@gmail.com;
- Lưu: VT, KT (Đ09.04) (01b), Ktr46/10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Văn Bi**



**PHỤ LỤC II  
BẢNG TỔNG HỢP**

**KẾT QUẢ PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP (NĂM 2019, 2020 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021)**

(Kèm theo Báo cáo số: 274 /BC-UBND ngày 01 /10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Nghìn đồng.

STT	Đơn vị	Kinh phí được giao	Kết quả thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu chi	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:						Chi các hoạt động khác		
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính			
<b>A</b>	<b>Tổng cộng (A=B+C)</b>	<b>4.195.240.583</b>	<b>3.182.527.568</b>	<b>258.900.963</b>	<b>532.080.551</b>	<b>487.674.436</b>	<b>38.932.353</b>	<b>24.079.670</b>	<b>134.000.000</b>	<b>1.706.859.595</b>	<b>979.430.015</b>	
<b>B</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>3.310.090.754</b>	<b>2.297.381.403</b>	<b>53.577.168</b>	<b>367.580.551</b>	<b>239.162.810</b>	<b>38.932.353</b>	<b>24.079.670</b>	<b>5.500.000</b>	<b>1.568.548.851</b>	<b>979.426.351</b>	
<b>I</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>1.099.174.752</b>	<b>939.514.039</b>	<b>9.766.112</b>	<b>154.841.243</b>	<b>103.379.213</b>	<b>18.584.996</b>	<b>10.744.328</b>	<b>2.500.000</b>	<b>639.698.147</b>	<b>159.660.713</b>	
1.1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	13.327.981	13.327.981							13.327.981	0	
1.2	Văn phòng UBND tỉnh	54.724.604	52.672.796							52.672.796	2.051.808	
1.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	282.618.050	230.971.663	9.766.112	154.841.243		76.471			66.287.837	51.646.387	
1.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.903.178	1.824.746							1.824.746	1.078.432	
1.5	Sở Tư pháp	9.103.804	8.211.530							8.211.530	892.274	
1.6	Sở Công Thương	11.229.645	11.229.645							11.229.645	0	
1.7	Sở Khoa học và Công nghệ	33.484.317	20.836.300				1.954.896			18.881.404	12.648.017	
1.8	Sở Tài chính	21.463.182	20.633.942							20.633.942	829.240	
1.9	Sở Xây dựng	6.197.632	5.383.548					4.960.137		423.411	814.084	
1.10	Sở Giao thông vận tải	98.123.159	96.940.808			96.940.808					1.182.351	
1.11	Sở Giáo dục và Đào tạo	169.438.110	112.345.013							112.345.013	57.093.097	
1.12	Sở Y tế	99.647.526	89.583.022							89.583.022	10.064.504	



STT	Đơn vị	Kinh phí được giao	Kết quả thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu chi	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:								
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động khác		
1.13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	42.449.514	37.206.146							37.206.146	5.243.368	
1.14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	44.232.273	41.497.097						306.096	41.191.001	2.735.176	
1.15	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.367.200	49.127.967				15.179.645			33.948.322	1.239.233	
1.16	Sở Thông tin và Truyền thông	15.745.677	15.268.337							15.268.337	477.340	
1.17	Sở Nội vụ	45.134.162	40.037.090							40.037.090	5.097.072	
1.18	Thanh tra tỉnh	2.730.000	1.968.866							1.968.866	761.134	
1.19	Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	3.994.341	3.712.153							3.712.153	282.188	
1.20	Liên minh Hợp tác xã	2.375.629	1.915.784							1.915.784	459.845	
1.21	Ban Dân tộc	6.566.400	6.111.238							6.111.238	455.162	
1.22	Ban Quản lý Khu kinh tế	10.089.684	9.298.479			3.112.629		5.478.095		707.755	791.205	
1.23	Văn phòng Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	3.337.500	3.006.214							3.006.214	331.286	
1.24	Tinh Đoàn	6.198.558	6.078.669							6.078.669	119.889	
1.25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.339.150	1.247.494							1.247.494	91.656	
1.26	Hội Nông dân tỉnh	935.892	935.891							935.891	1	
1.27	Hội Cựu chiến binh	372.830	372.830							372.830	0	
1.28	Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh	1.479.000	1.046.478							1.046.478	432.522	
1.29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	377.000	373.514							373.514	3.486	
1.30	Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh	2.048.000	1.903.744							1.903.744	144.256	
1.31	Hội Nhà báo Việt Nam tỉnh	913.000	880.372							880.372	32.629	
1.32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.036.500	1.006.465							1.006.465	30.036	
1.34	Trường Cao đẳng Nghề Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau	6.465.034	6.317.954							6.317.954	147.081	
1.35	Trường Chính trị tỉnh	6.575.175	6.151.801							6.151.801	423.374	
1.36	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	5.293.116	5.141.755				293.639			4.848.116	151.361	
1.37	Báo ảnh Đất Mũi Cà Mau	2.971.665	2.971.665							2.971.665	0	



STT	Đơn vị	Kinh phí được giao	Kết quả thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu chi	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:								
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động khác		
1.38	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	7.785.325	6.765.145				1.080.345			5.684.800	1.020.180	
1.39	Ban An toàn giao thông	3.526.800	3.493.376			3.325.776				167.600	33.424	
1.40	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389 tỉnh Cà Mau	960.000	325.155							325.155	634.845	
1.42	Trường Cao đẳng Cộng đồng Cà Mau	2.902.216	2.738.945							2.738.945	163.271	
1.43	Trường Cao đẳng Y tế	4.084.922	4.025.422							4.025.422	59.500	
1.44	Văn phòng Tỉnh ủy	11.097.000	11.097.000							11.097.000		
1.45	Công an tỉnh	1.040.000	1.040.000						1.000.000	40.000		
1.46	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	500.000	500.000						500.000			
1.47	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.990.000	1.990.000						1.000.000	990.000		
<b>II</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>1.240.730.234</b>	<b>1.049.111.041</b>	<b>37.206.622</b>	<b>200.069.748</b>	<b>94.817.500</b>	<b>18.575.567</b>	<b>11.702.066</b>	<b>3.000.000</b>	<b>683.739.538</b>	<b>191.619.193</b>	
2.1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	11.485.195	11.014.200							11.014.200	470.995	
2.2	Văn phòng UBND tỉnh	56.476.955	48.557.533							48.557.533	7.919.422	
2.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	311.219.147	303.313.909	37.206.622	200.069.748		60.908			65.976.631	7.905.238	
2.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.183.500	1.297.678							1.297.678	885.822	
2.5	Sở Tư pháp	6.233.166	5.442.881							5.442.881	790.285	
2.6	Sở Công Thương	6.958.783	4.133.072							4.133.072	2.825.711	
2.7	Sở Khoa học và Công nghệ	33.585.480	17.189.164							17.189.164	16.396.316	
2.8	Sở Tài chính	33.460.448	11.561.550							11.561.550	21.898.898	
2.9	Sở Xây dựng	18.044.543	12.722.056					11.554.979		1.167.077	5.322.487	
2.10	Sở Giao thông vận tải	93.247.485	92.823.043			92.823.043					424.442	
2.11	Sở Giáo dục và Đào tạo	179.620.774	134.956.783							134.956.783	44.663.991	
2.12	Sở Y tế	129.174.017	116.997.158							116.997.158	12.176.860	
2.13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	53.236.690	44.971.554							44.971.554	8.265.136	
2.14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	50.848.769	46.172.044					147.087		46.024.957	4.676.725	



STT	Đơn vị	Kinh phí được giao	Kết quả thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu chi	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:								
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động khác		
2.15	Sở Tài nguyên và Môi trường	44.360.626	43.524.506				16.714.312			26.810.194	836.120	
2.16	Sở Thông tin và Truyền thông	21.827.811	21.681.423							21.681.423	146.388	
2.17	Sở Nội vụ	34.112.591	31.066.515							31.066.515	3.046.076	
2.18	Thanh tra tỉnh	2.878.663	2.776.366							2.776.366	102.297	
2.19	Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	1.038.900	668.298							668.298	370.602	
2.20	Liên minh Hợp tác xã	3.882.531	2.663.144							2.663.144	1.219.387	
2.21	Ban Dân tộc	8.014.580	6.887.348							6.887.348	1.127.232	
2.22	Ban Quản lý Khu kinh tế	11.111.061	10.325.763							10.325.763	785.298	
2.23	Văn phòng Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	2.321.271	2.140.138							2.140.138	181.133	
2.24	Tỉnh Đoàn	5.723.158	5.097.890							5.097.890	625.268	
2.25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.795.975	1.438.324							1.438.324	357.651	
2.26	Hội Nông dân tỉnh	483.250	464.139							464.139	19.111	
2.27	Hội Cựu chiến binh	563.191	467.404							467.404	95.787	
2.28	Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh	1.352.000	908.770							908.770	443.230	
2.29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	335.700	330.299							330.299	5.401	
2.30	Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh	3.635.226	2.861.111							2.861.111	774.115	
2.31	Hội Nhà báo Việt Nam tỉnh	2.361.350	1.389.580							1.389.580	971.770	
2.32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	515.350	515.350							515.350	0	
2.33	Hội Đông y tỉnh	91.000	34.625							34.625	56.375	
2.34	Trường Cao đẳng Nghề Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau	6.477.070	6.218.339							6.218.339	258.731	
2.35	Trường Chính trị tỉnh	4.065.587	3.362.524							3.362.524	703.063	
2.36	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	5.548.374	5.506.744				701.687			4.805.057	41.630	
2.37	Bảo ảnh Đất Mũi	2.906.563	2.866.063							2.866.063	40.500	
2.38	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	9.821.099	9.507.207				1.098.660			8.408.547	313.892	



STT	Đơn vị	Kinh phí được giao	Kết quả thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu chi	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:								
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động khác		
2.39	Ban An toàn giao thông	2.059.000	2.048.691			1.994.457				54.234	10.309	
2.40	Văn phòng Thường trực Ban Chi đạo 389 tỉnh Cà Mau	960.000	325.155							325.155	634.845	
2.41	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng tỉnh	46.173.831	5.302.595							5.302.595	40.871.236	
2.42	Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.200.000	1.200.000							1.200.000	0	
2.44	Trường Cao đẳng Cộng đồng Cà Mau	4.641.922	1.748.146							1.748.146	2.893.776	
2.45	Trường Cao đẳng Y tế	4.088.602	4.022.959							4.022.959	65.643	
2.46	Văn phòng Tỉnh ủy	11.609.000	11.609.000							11.609.000		
2.47	Công an tỉnh	1.500.000	1.500.000						1.500.000			
2.48	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	6.500.000	6.500.000						500.000	6.000.000		
2.49	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.000.000	1.000.000						1.000.000			
<b>III</b>	<b>6 tháng đầu năm 2021</b>	<b>970.185.768</b>	<b>308.756.323</b>	<b>6.604.434</b>	<b>12.669.560</b>	<b>40.966.097</b>	<b>1.771.790</b>	<b>1.633.276</b>	<b>0</b>	<b>245.111.166</b>	<b>628.146.445</b>	
3.1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	15.462.996	4.762.998							4.762.998	10.699.998	
3.2	Văn phòng UBND tỉnh	65.412.366	24.243.916							24.243.916	41.168.450	
3.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	172.768.325	34.185.747	6.604.434	12.669.560					14.911.753	138.582.578	
3.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.666.120	507.147							507.147	4.158.973	
3.5	Sở Tư pháp	6.753.020	1.100.849							1.100.849	5.652.171	
3.6	Sở Công Thương	5.505.751	1.929.881							1.929.881	3.575.870	
3.7	Sở Khoa học và Công nghệ	42.000.848	15.569.068							15.569.068	26.431.780	
3.8	Sở Tài chính	43.061.879	4.012.135							4.012.135	39.049.744	
3.9	Sở Xây dựng	20.313.820	2.191.820					1.633.276		558.544	18.122.000	
3.10	Sở Giao thông vận tải	82.337.000	40.782.566			40.578.000				204.566	41.554.434	
3.11	Sở Giáo dục và Đào tạo	79.567.309	47.141.928							47.141.928	32.425.381	
3.12	Sở Y tế	59.074.655	40.947.500							40.947.500	18.127.155	
3.13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	54.768.640	15.525.706							15.525.706	39.242.934	



STT	Đơn vị	Kinh phí được giao	Kết quả thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu chi	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:								
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động khác		
3.14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	37.908.410	13.639.420							13.639.420	24.268.990	
3.15	Sở Tài nguyên và Môi trường	54.735.000	27.870.434				1.263.818			26.606.616	26.864.566	
3.16	Sở Thông tin và Truyền thông	26.141.778	3.379.723							3.379.723	22.762.055	
3.17	Sở Nội vụ	53.526.573	13.592.099							13.592.099	39.934.474	
3.18	Thanh tra tỉnh	1.588.270	1.285.140							1.285.140	303.130	
3.19	Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	973.207	166.423							166.423	806.784	
3.20	Liên minh Hợp tác xã	5.869.249	592.400							592.400	5.276.849	
3.21	Ban Dân tộc	4.589.231	1.403.021							1.403.021	3.186.210	
3.22	Ban Quản lý Khu kinh tế	3.263.000	894.068							894.068	2.368.932	
3.23	Văn phòng Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	4.294.330	1.306.917							1.306.917	2.987.413	
3.24	Tỉnh Đoàn	6.590.575	2.485.076							2.485.076	4.105.499	
3.25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.120.979	255.796							255.796	1.865.183	
3.26	Hội Nông dân tỉnh	1.348.821	277.706							277.706	1.071.115	
3.27	Hội Cựu chiến binh	705.220	141.520							141.520	563.700	
3.28	Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh	1.250.000	218.246							218.246	1.031.754	
3.29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	871.370	299.555							299.555	571.815	
3.30	Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh	1.250.774	569.564							569.564	681.210	
3.31	Hội Nhà báo Việt Nam tỉnh	734.000	591.317							591.317	142.683	
3.32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	620.396	233.469							233.469	386.927	
3.33	Hội Đông y tỉnh	791.981	716.278							716.278	75.703	
3.34	Trường Cao đẳng Nghề Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau	1.498.650	660.567							660.567	838.083	
3.35	Trường Chính trị tỉnh	4.262.464	608.985							608.985	3.653.479	
3.36	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	5.698.099	1.469.916							1.469.916	4.228.183	
3.37	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	1.980.000	704.161							704.161	1.275.839	



STT	Đơn vị	Kinh phí được giao	Kết quả thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu chi	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:								
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động khác		
3.38	Ban An toàn giao thông	3.436.400	395.097			388.097				7.000	3.041.303	
3.39	Văn phòng Thường trực Ban Chi đạo 389 tỉnh Cà Mau	960.000	130.132							130.132	829.868	
3.40	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng tỉnh	50.652.894	507.972				507.972				50.144.922	
3.41	Trường Cao đẳng Cộng đồng Cà Mau	5.675.284	486.249							486.249	5.189.035	
3.42	Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau	1.873.085	973.812							973.812	899.273	
3.43	Văn phòng Tỉnh ủy	10.479.000	0									
3.44	Công an tỉnh	16.846.000	0									
3.45	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5.958.000	0									
<b>B</b>	<b>UBND các huyện, thành phố</b>	<b>885.149.829</b>	<b>885.146.165</b>	<b>205.323.795</b>	<b>164.500.000</b>	<b>248.511.626</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>128.500.000</b>	<b>138.310.744</b>	<b>3.664</b>	
<b>I</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>243.334.275</b>	<b>243.334.275</b>	<b>72.256.275</b>	<b>54.000.000</b>	<b>69.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>42.500.000</b>	<b>5.578.000</b>	<b>0</b>	
1.1	Cà Mau	28.486.405	28.486.405	2.986.405	6.000.000	9.500.000			10.000.000		0	
1.2	Thới Bình	38.317.610	38.317.610	16.217.610	6.000.000	6.600.000			9.500.000		0	
1.3	U Minh	41.329.025	41.329.025	22.179.025	6.000.000	8.850.000			3.000.000	1.300.000	0	
1.4	Trần Văn Thời	45.128.960	45.128.960	30.528.960	6.000.000	6.600.000			2.000.000		0	
1.5	Cái Nước	15.122.275	15.122.275	344.275	6.000.000	6.600.000			2.000.000	178.000	0	
1.6	Phú Tân	13.600.000	13.600.000		6.000.000	6.600.000			1.000.000		0	
1.7	Đầm Dơi	19.800.000	19.800.000		6.000.000	11.500.000			2.300.000		0	
1.8	Năm Căn	25.950.000	25.950.000		6.000.000	6.150.000			9.700.000	4.100.000	0	
1.9	Ngọc Hiển	15.600.000	15.600.000		6.000.000	6.600.000			3.000.000		0	
<b>II</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>321.329.150</b>	<b>321.325.486</b>	<b>65.199.955</b>	<b>55.000.000</b>	<b>79.911.626</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>42.000.000</b>	<b>79.213.905</b>	<b>3.664</b>	
2.1	Cà Mau	65.071.475	65.071.475	2.965.865	7.000.000	14.175.610			11.000.000	29.930.000	0	
2.2	Thới Bình	46.770.275	46.766.611	16.170.275	6.000.000	11.468.086			7.000.000	6.128.250	3.664	
2.3	U Minh	31.861.810	31.861.810	13.515.225	6.000.000	8.717.930			3.000.000	628.655	0	
2.4	Trần Văn Thời	59.004.180	59.004.180	32.204.180	6.000.000	8.100.000			2.000.000	10.700.000	0	

STT	Đơn vị	Kinh phí được giao	Kết quả thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu chi	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:								
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động khác		
2.5	Cái Nước	28.097.910	28.097.910	344.410	6.000.000	6.600.000			5.000.000	10.153.500	0	
2.6	Phú Tân	17.163.500	17.163.500		6.000.000	6.600.000			1.000.000	3.563.500	0	
2.7	Đầm Dơi	29.632.500	29.632.500		6.000.000	11.500.000			2.000.000	10.132.500	0	
2.8	Năm Căn	24.623.500	24.623.500		6.000.000	6.150.000			8.000.000	4.473.500	0	
2.9	Ngọc Hiển	19.104.000	19.104.000		6.000.000	6.600.000			3.000.000	3.504.000	0	
<b>III</b>	<b>6 tháng năm 2021</b>	<b>320.486.404</b>	<b>320.486.404</b>	<b>67.867.565</b>	<b>55.500.000</b>	<b>99.600.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>44.000.000</b>	<b>53.518.839</b>	<b>0</b>	
3.1	Cà Mau	61.713.085	61.713.085	2.963.085	6.000.000	24.250.000			9.000.000	19.500.000	0	
3.2	Thới Bình	36.525.285	36.525.285	16.125.285	6.000.000	11.400.000			3.000.000	0	0	
3.3	U Minh	36.471.835	36.471.835	15.858.835	6.000.000	8.613.000			1.000.000	5.000.000	0	
3.4	Trần Văn Thời	56.520.360	56.520.360	32.920.360	6.000.000	8.100.000			5.000.000	4.500.000	0	
3.5	Cái Nước	25.679.000	25.679.000		6.000.000	7.679.000			6.000.000	6.000.000	0	
3.6	Phú Tân	24.150.839	24.150.839		7.500.000	8.458.000			6.000.000	2.192.839	0	
3.7	Đầm Dơi	29.826.000	29.826.000		6.000.000	14.500.000			1.000.000	8.326.000	0	
3.8	Năm Căn	27.000.000	27.000.000		6.000.000	8.000.000			8.000.000	5.000.000	0	
3.9	Ngọc Hiển	22.600.000	22.600.000		6.000.000	8.600.000			5.000.000	3.000.000	0	